



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

| | | | |
|------------------------|------------|----------------------|------------|
| Nhóm tài liệu: | 36-3452-4 | Số phiên bản: | 3.00 |
| Ngày phát hành: | 24/03/2026 | Ngày sửa đổi: | 01/10/2025 |

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ VHB™ Tape Universal Primer UV

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1993

Số nhận dạng sản phẩm

| | | | | | |
|----------|-----|-----|-----|-----|-----|
| XF-6001- | % | %% | % | %% | %% |
| 4059-4 | %n | nex | %n | nex | nex |
| | ext | t% | ext | t% | t% |
| | % | % | % | % | % |
| | % | | % | | |

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Adhesion Promoter

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN 3M

XUẤT:

NGÀNH Industrial Adhesives and Tapes Division

HÀNG:

Địa chỉ 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

Nhập

khẩu: Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện +84 28 5416 0429

thoại

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 2

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Gây kích ứng mắt

Dị ứng da: loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Nguy cơ về hô hấp: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

| | |
|------|--|
| H225 | Chất lỏng và hơi dễ cháy. |
| H315 | Gây kích ứng da |
| H320 | Gây kích ứng mắt |
| H333 | Có thể gây hại nếu hít phải. |
| H317 | Có thể gây dị ứng da. |
| H336 | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. |
| H335 | Có thể gây kích ứng hô hấp |
| H304 | Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp. |
| H401 | Độc tính với hệ thủy sinh. |
| H412 | Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài. |

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

| | |
|-------|---|
| P210 | Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. |
| P261 | Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. |
| P280E | Đeo găng tay bảo hộ. |

Phản ứng:

P301 + P310

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

P331

Không gây buồn nôn.

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

P370 + P378

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần | C.A.S. No. | % khối lượng |
|---|----------------------|--------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | 426260-76-6 | 40 - 60 |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | 30 - 50 |
| 2-Methylhexane | 591-76-4 | 10 - 20 |
| 3-Methylhexane | 589-34-4 | 10 - 20 |
| Non-Volatile Polymeric Components | Bí mật thương nghiệp | 1 - 6 |
| Dimethylcyclopentane | 2532-58-3 | < 2 |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | < 2 |
| Cyclohexane | 110-82-7 | < 1 |
| Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | < 1 |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | < 1 |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | < 0.1 |

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Không gây buồn nôn. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Kích ứng đường hô hấp (ho, hắt hơi, sổ mũi, đau đầu, khàn tiếng, gây tổn thương mũi họng). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng phổi do ngột thở (ho, sặc, thở hỗn hển, bông rát miệng, và gây

khó thở). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS).” Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bột foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi

như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

| Thành phần | C.A.S. No. | Tổ chức | Loại giới hạn | Ý kiến khác |
|--|-------------|---------|--|---|
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | ACGIH | TWA(inhalable fraction and vapor):0.01 mg/m ³ | A4: không được phân loại là chất gây ung thư ở người. Chất kích ứng da/hô hấp |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | ACGIH | TWA: 100 ppm | |
| Cyclohexane | 110-82-7 | ACGIH | TWA: 100 ppm | |
| Heptane, straight and branched isomers | 426260-76-6 | ACGIH | TWA:200 ppm;STEL:400 ppm | Tác nhân gây độc tính tai |
| Heptane, straight and branched isomers | 589-34-4 | ACGIH | TWA:200 ppm;STEL:400 ppm | Tác nhân gây độc tính tai |
| Heptane, straight and | 591-76-4 | ACGIH | TWA:200 ppm;STEL:400 | Tác nhân gây độc |

| | | | | |
|------------------|---------|-------|--------------------------|----------|
| branched isomers | | | ppm | tính tại |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | ACGIH | TWA:200 ppm;STEL:250 ppm | |

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở: Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

| | |
|-------------------|-----------|
| Trạng thái vật lý | Chất lỏng |
|-------------------|-----------|

| | |
|--|--|
| Trạng thái vật lý đặc trưng: | Chất lỏng |
| Màu sắc | Không màu |
| Mùi | Mùi dung môi |
| Ngưỡng mùi | <i>Không có dữ liệu</i> |
| pH | 4,4 |
| Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc | <i>Không áp dụng</i> |
| Nhiệt độ sôi | 61,9 °C [@ 101.324,72 Pa] |
| điểm chớp cháy | -10 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup] |
| Tốc độ bay hơi | <i>Không có dữ liệu</i> |
| Khả năng cháy | Chất lỏng dễ cháy: loại 2 |
| Giới hạn cháy dưới(LEL) | 1,2 % [Chi tiết: Heptane] |
| Giới hạn cháy trên(UEL) | 16 % [Chi tiết: Methyl Acetate] |
| Áp suất bay hơi | 152.4 mmHg [@ 20 °C] |
| Tỷ trọng hơi | <i>Không có dữ liệu</i> |
| Tỷ trọng | 0,77 g/ml [@ 23 °C] |
| Mật độ tương đối | 0,77 [@ 23 °C] [Ref Std Nước = 1] |
| Độ tan trong nước | 23 % [@ 23 °C] |
| Độ hòa tan trong dung dịch khác | <i>Không có dữ liệu</i> |
| Hệ số phân tán: octanol/nước | <i>Không có dữ liệu</i> |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | <i>Không có dữ liệu</i> |
| Nhiệt độ phân hủy | <i>Không có dữ liệu</i> |
| Độ Nhớt Kinematic | 30,5 mm ² /sec |
| Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi | 429 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] |
| Phần trăm bay hơi | <=96 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: Ước tính] |
| VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ | 700 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] |
| Phân tử khối | <i>Không áp dụng</i> |

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| Đặc trưng kích thước hạt | <i>Không áp dụng</i> |
|---------------------------------|----------------------|

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt ở mức độ vừa phải: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ mắt.

Nuốt phải

Viêm phổi do hít phải hóa chất: dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, thở hỗn hển, nghẹt thở, bông miệng, khó thở, da có màu hơi xanh (tím tái) và có thể gây tử vong. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa

là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| Tổng thể sản phẩm | Da | | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| Tổng thể sản phẩm | Hít - hơi(4 hr) | | Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l |
| Tổng thể sản phẩm | Nuốt phải | | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| Heptane, branched, cyclic and linear | Da | Thỏ | LD50 > 2.920 mg/kg |
| Heptane, branched, cyclic and linear | Hít - hơi (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 23,3 mg/l |
| Heptane, branched, cyclic and linear | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.840 mg/kg |
| Methyl Acetate | Da | Chuột | LD50 > 2.000 mg/kg |
| Methyl Acetate | Hít - hơi (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 49 mg/l |
| Methyl Acetate | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.000 mg/kg |
| 3-Methylhexane | Da | các chất tương tự | LD50 > 2.000 mg/kg |
| 3-Methylhexane | Hít - hơi (4 Giờ) | các chất tương tự | LC50 > 33,5 mg/l |
| 3-Methylhexane | Nuốt phải | các chất tương tự | LD50 > 5.000 mg/kg |
| 2-Methylhexane | Da | các chất tương tự | LD50 > 2.000 mg/kg |
| 2-Methylhexane | Hít - hơi (4 Giờ) | các chất tương tự | LC50 > 33,5 mg/l |
| 2-Methylhexane | Nuốt phải | các chất tương tự | LD50 > 5.000 mg/kg |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 31.500 mg/kg |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Da | mối nguy tương tự | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg |
| Dimethylcyclopentane | Hít - hơi (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 25,3 mg/l |
| Dimethylcyclopentane | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.000 mg/kg |
| Dimethylcyclopentane | Da | mối nguy tương tự | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg |
| Methylcyclohexane | Hít - hơi | Đánh giá của chuyên gia | LC50 ước tính 20 - 50 mg/l |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Đánh giá của chuyên gia | LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg |
| Methylcyclohexane | Da | các chất tương | LD50 > 2.000 mg/kg |

| | | | |
|---|----------------------|-------|--------------------|
| | | tự | |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | Da | Thỏ | LD50 6.700 mg/kg |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | Hít - hơi (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 7 mg/l |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | Nuốt phải | Chuột | LD50 13.100 mg/kg |
| Cyclohexane | Da | Chuột | LD50 > 2.000 mg/kg |
| Cyclohexane | Hít - hơi (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 32,9 mg/l |
| Cyclohexane | Nuốt phải | Chuột | LD50 6.200 mg/kg |
| Maleic Anhydride | Da | Thỏ | LD50 2.620 mg/kg |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Chuột | LD50 1.030 mg/kg |

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|-------------------------|---------------------------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | Thỏ | Chất kích ứng |
| Methyl Acetate | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| 3-Methylhexane | Đánh giá của chuyên gia | Kích ứng nhẹ |
| 2-Methylhexane | Đánh giá của chuyên gia | Kích ứng nhẹ |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Dimethylcyclopentane | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Methylcyclohexane | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | Thỏ | Kích ứng tối thiểu |
| Cyclohexane | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Maleic Anhydride | Con người và động vật | Ăn mòn |

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|-------------------|---------------------------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Methyl Acetate | Thỏ | Kích ứng vừa |
| 3-Methylhexane | các chất tương tự | Kích ứng nhẹ |
| 2-Methylhexane | các chất tương tự | Kích ứng nhẹ |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Dimethylcyclopentane | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Methylcyclohexane | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Cyclohexane | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Maleic Anhydride | Thỏ | Ăn mòn |

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

| Tên | Loài | Giá trị |
|-----|------|---------|
| | | |

| | | |
|---|---------------------|----------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | Chuột bạch | không có |
| Methyl Acetate | Người | không có |
| 3-Methylhexane | các chất tương tự | không có |
| 2-Methylhexane | các chất tương tự | không có |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Chuột bạch | không có |
| Dimethylcyclopentane | các chất tương tự | không có |
| Methylcyclohexane | các chất tương tự | không có |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | các chất tương tự | Nhạy cảm |
| Maleic Anhydride | Nhiều loại động vật | Nhạy cảm |

Kích ứng hô hấp

| Tên | Loài | Giá trị |
|------------------|-------|----------|
| Maleic Anhydride | Người | Nhạy cảm |

Biến đổi tế bào gốc

| Tên | Đường | Giá trị |
|---|----------|--|
| Heptane, branched, cyclic and linear | In vitro | Không gây đột biến |
| Methyl Acetate | In vitro | Không gây đột biến |
| Methyl Acetate | In vivo | Không gây đột biến |
| 3-Methylhexane | In vitro | Không gây đột biến |
| 2-Methylhexane | In vitro | Không gây đột biến |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | In vitro | Không gây đột biến |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | In vivo | Không gây đột biến |
| Dimethylcyclopentane | In vivo | Không gây đột biến |
| Dimethylcyclopentane | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Methylcyclohexane | In vitro | Không gây đột biến |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Cyclohexane | In vitro | Không gây đột biến |
| Cyclohexane | In vivo | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Maleic Anhydride | In vivo | Không gây đột biến |
| Maleic Anhydride | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

Gây ung thư

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|--------------------------------------|-----------|-------|-------------------|
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Chuột | Không gây ung thư |

| | | | |
|--|---------|---------------------|--|
| Methylcyclohexane | Hít thở | Nhiều loại động vật | Không gây ung thư |
| Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | Da | Chuột | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

| Tên | Đường | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|--|-------------------|---|-------|---------------------------|----------------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | Không được đề cập | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL Không có | 2 Thế hệ |
| Heptane, branched, cyclic and linear | Không được đề cập | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL Không có | 2 Thế hệ |
| Heptane, branched, cyclic and linear | Không được đề cập | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL Không có | 2 Thế hệ |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 100 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | bắt đầu cho con bú |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | bắt đầu cho con bú |
| Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Thỏ | NOAEL 0,27 mg/kg/ngày | Trong thai kỳ |
| Cyclohexane | Hít thở | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 24 mg/l | 2 Thế hệ |
| Cyclohexane | Hít thở | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 24 mg/l | 2 Thế hệ |
| Cyclohexane | Hít thở | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 6,9 mg/l | 2 Thế hệ |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 55 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 55 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ |

| | | | | | |
|------------------|-----------|--|-------|----------------------|---------------|
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 140 mg/kg/ngày | Trong thai kỳ |
|------------------|-----------|--|-------|----------------------|---------------|

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

| Tên | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|--------------------------------------|-----------|-----------------------------------|--|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Con người và động vật | NOAEL Không có | |
| Methyl Acetate | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Con người và động vật | NOAEL Không có | |
| Methyl Acetate | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có thể gây kích ứng hô hấp. | Con người và động vật | NOAEL Không có | |
| Methyl Acetate | Hít thở | Mùi | không có | | NOAEL Không có | |
| Methyl Acetate | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | | NOAEL Không có | |
| 3-Methylhexane | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Người | NOAEL Không có | |
| 3-Methylhexane | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mỗi nguy tương tự | NOAEL Không có | |
| 3-Methylhexane | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Người | NOAEL Không có | |
| 2-Methylhexane | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Người | NOAEL Không có | |
| 2-Methylhexane | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mỗi nguy tương tự | NOAEL Không có | |
| 2-Methylhexane | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Người | NOAEL Không có | |
| Dimethylcyclopentane | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Chuột | NOAEL Không có | |
| Dimethylcyclopentane | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Chuột | NOAEL Không có | |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Nhiều loại động vật | NOAEL Không có | |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Đánh giá của chuyên gia | NOAEL Không có | |

| | | | | | | |
|------------------|-----------|-----------------------------------|--|-------------------------|----------------|--|
| Cyclohexane | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Con người và động vật | NOAEL Không có | |
| Cyclohexane | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Con người và động vật | NOAEL Không có | |
| Cyclohexane | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Đánh giá của chuyên gia | NOAEL Không có | |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có thể gây kích ứng hô hấp. | Người | NOAEL Không có | |

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

| Tên | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|--------------------------------------|-----------|-------------------------|--|-------|------------------------|----------------------|
| Methyl Acetate | Hít thở | Hệ thống hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1,1 mg/l | 28 Ngày |
| Methyl Acetate | Hít thở | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 6,1 mg/l | 28 Ngày |
| Methyl Acetate | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 6,1 mg/l | 28 Ngày |
| Methyl Acetate | Hít thở | Gan | không có | Chuột | NOAEL 6,1 mg/l | 28 Ngày |
| Methyl Acetate | Hít thở | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 6,1 mg/l | 28 Ngày |
| Methyl Acetate | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 6,1 mg/l | 28 Ngày |
| 3-Methylhexane | Hít thở | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 6,15 mg/l | 30 Tuần |
| 3-Methylhexane | Hít thở | hệ thần kinh ngoại biên | không có | Chuột | NOAEL 12,5 mg/l | 16 Tuần |
| 3-Methylhexane | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 12,2 mg/l | 26 Tuần |
| 3-Methylhexane | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 12,2 mg/l | 26 Tuần |
| 2-Methylhexane | Hít thở | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 6,15 mg/l | 30 Tuần |
| 2-Methylhexane | Hít thở | hệ thần kinh ngoại biên | không có | Chuột | NOAEL 12,5 mg/l | 16 Tuần |
| 2-Methylhexane | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 12,2 mg/l | 26 Tuần |
| 2-Methylhexane | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 12,2 mg/l | 26 Tuần |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Gan | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 2 năm |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 13 Tuần |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 13 Tuần |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Tim | không có | Chuột | NOAEL 1.000 | 2 năm |

| | | | | | mg/kg/ngà y | |
|--------------------------------------|-----------|--------------------------------------|----------|-------|----------------------------------|---------|
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Gan | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Tim | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | da | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | đường tiêu hóa | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | xương, răng, móng, và/hoặc tóc | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | cơ | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Hít thở | hệ thống mạch máu | không có | Chuột | NOAEL 20,2 mg/l | 13 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Nuốt phải | hệ thần kinh ngoại biên | không có | Chuột | NOAEL 800 mg/kg/ngà y | 8 Tuần |
| Dimethylcyclopentan e | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 500 mg/kg/ngà y | 4 Tuần |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Tim | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | da | không có | Chuột | NOAEL 8 | 1 năm |

| | | | | | | |
|-------------------|--------------|--------------------------------------|----------|-------|----------------------------------|---------|
| Methylcyclohexane | Hít thở | Hệ nội tiết | không có | Chuột | mg/l NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | đường tiêu hóa | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Gan | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Hít thở | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 8 mg/l | 1 năm |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Gan | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Tim | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | đường tiêu hóa | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | xương, răng, móng, và/hoặc tóc | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | cơ | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Methylcyclohexane | Nuốt phải | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| Cyclohexane | Hít thở | Gan | không có | Chuột | NOAEL 24 | 90 Ngày |

| | | | | | | |
|------------------|-----------|-------------------------|--|-------|------------------------|----------|
| Cyclohexane | Hít thở | hệ thống thính giác | không có | Chuột | mg/l NOAEL 1,7 mg/l | 90 Ngày |
| Cyclohexane | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Thỏ | NOAEL 2,7 mg/l | 10 Tuần |
| Cyclohexane | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 24 mg/l | 14 Tuần |
| Cyclohexane | Hít thở | hệ thần kinh ngoại biên | không có | Chuột | NOAEL 8,6 mg/l | 30 Tuần |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Hệ thống hô hấp | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Chuột | LOAEL 0,0011 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 0,0098 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 0,0098 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 0,0098 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 0,0098 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Tim | không có | Chuột | NOAEL 0,0098 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Gan | không có | Chuột | NOAEL 0,0098 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Hít thở | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 0,0098 mg/l | 6 tháng |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 55 mg/kg/ngày | 80 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Gan | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | LOAEL 250 mg/kg/ngày | 183 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Tim | không có | Chuột | NOAEL 600 mg/kg/ngày | 183 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 600 mg/kg/ngày | 183 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | đường tiêu hóa | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngày | 80 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chó | NOAEL 60 mg/kg/ngày | 90 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | da | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngày | 80 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngày | 80 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 150 | 80 Ngày |

| | | | | | | |
|------------------|--------------|--------------------|----------|-------|--------------------------------|---------|
| | | | | | mg/kg/ngà y | |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngà y | 80 Ngày |
| Maleic Anhydride | Nuốt phải | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngà y | 80 Ngày |

Nguy cơ hô hấp

| Tên | Giá trị |
|--------------------------------------|----------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | Nguy cơ hô hấp |
| 3-Methylhexane | Nguy cơ hô hấp |
| 2-Methylhexane | Nguy cơ hô hấp |
| Dimethylcyclopentane | Nguy cơ hô hấp |
| Methylcyclohexane | Nguy cơ hô hấp |
| Cyclohexane | Nguy cơ hô hấp |

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| Vật liệu | Cas # | Loài | Loại | Thời gian phơi nhiễm | Kết quả kiểm tra | Kết quả thử nghiệm |
|--------------------------------------|-------------|---------------|------------|----------------------|------------------|--------------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | 426260-76-6 | Green algae | Ước tính | 72 Giờ | EL50 | 29 mg/l |
| Heptane, branched, cyclic and linear | 426260-76-6 | Water flea | Ước tính | 48 Giờ | EL50 | 3 mg/l |
| Heptane, branched, cyclic and linear | 426260-76-6 | Rainbow Trout | Thí nghiệm | 96 Giờ | LL50 | >13,4 mg/l |

| | | | | | | |
|---|-------------------|-------------------------|---|---------|-------|--------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | 426260-76-6 | Green algae | Ước tính | 72 Giờ | NOEL | 6,3 mg/l |
| Heptane, branched, cyclic and linear | 426260-76-6 | Water flea | Ước tính | 21 Ngày | NOEL | 1 mg/l |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC50 | >120 mg/l |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | 1.026,7 mg/l |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Zebra Fish | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 250 mg/l |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEC | 120 mg/l |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Ví Khuẩn | Thí nghiệm | 16 Giờ | EC50 | 6.000 mg/l |
| 2-Methylhexane | 591-76-4 | Mysid Shrimp | Analogous Compound | 96 Giờ | LC50 | 0,4 mg/l |
| 2-Methylhexane | 591-76-4 | Water flea | Analogous Compound | 48 Giờ | EC50 | 0,4 mg/l |
| 3-Methylhexane | 589-34-4 | Mysid Shrimp | Analogous Compound | 96 Giờ | LC50 | 0,4 mg/l |
| 3-Methylhexane | 589-34-4 | Water flea | Analogous Compound | 48 Giờ | EC50 | 0,4 mg/l |
| Non-Volatile Polymeric Components | Bí mật thương mại | N/A | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Bluegill | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 38 mg/l |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC50 | 74,4 mg/l |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Mummichog | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 59 mg/l |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | 7,82 mg/l |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Fathead Minnow | Thí nghiệm | 7 Ngày | NOEC | 0,355 mg/l |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEC | 0,109 mg/l |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Water flea | Thí nghiệm | 21 Ngày | NOEC | >=1,11 mg/l |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm | 3 Giờ | EC10 | >1.000 mg/l |
| Dimethylcyclopentane | 2532-58-3 | N/A | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Nước thải đã được xử lý | Ước tính | 30 Phút | IC50 | >100 mg/l |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Green algae | Ước tính | 72 Giờ | EC50 | 280 mg/l |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Rainbow Trout | Ước tính | 96 Giờ | LC50 | 180 mg/l |

| | | | | | | |
|--|-----------|----------------|--------------------|---------|-------|------------|
| xy Silane | | | | | | |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl) Ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Water flea | Ước tính | 48 Giờ | EC50 | 20 mg/l |
| Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl) Ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Green algae | Ước tính | 72 Giờ | NOEC | 1 mg/l |
| Cyclohexane | 110-82-7 | Fathead Minnow | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 4,53 mg/l |
| Cyclohexane | 110-82-7 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | 0,9 mg/l |
| Cyclohexane | 110-82-7 | Vi Khuẩn | Thí nghiệm | 24 Giờ | IC50 | 97 mg/l |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | N/A | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 3,3 mg/l |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC50 | 0,134 mg/l |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Medaka | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 2,07 mg/l |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Striped bass | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 5,8 mg/l |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | 0,326 mg/l |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEC | 0,022 mg/l |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Vi Khuẩn | Thí nghiệm | 18 Giờ | EC10 | 44,6 mg/l |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Rainbow Trout | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 75 mg/l |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Green algae | Hydrolysis Product | 72 Giờ | ErC50 | 74,4 mg/l |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Water flea | Hydrolysis Product | 48 Giờ | EC50 | 93,8 mg/l |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Water flea | Thí nghiệm | 21 Ngày | NOEC | 10 mg/l |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Green algae | Hydrolysis Product | 72 Giờ | ErC10 | 11,8 mg/l |

Tính bền vững và phân hủy sinh học

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|--------------------------------------|-------------|---|----------------------|---|---------------------|--------------------------------|
| Heptane, branched, cyclic and linear | 426260-76-6 | Ước tính Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 98 %BOD/ThOD | OECD 301F - Manometric Respiro |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 70 %BOD/ThOD | OECD 301D - Closed Bottle Test |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh. | 6 Ngày | Dissolv. Organic Carbon Deplet | >95 %removal of DOC | OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Thí nghiệm Sự quang hóa | | Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí) | 94 Ngày (t 1/2) | |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Thí nghiệm Thủy phân | | Hydrolytic half-life | 44 Ngày (t 1/2) | |
| 2- | 591-76-4 | Analogous | 28 Ngày | Nhu cầu oxy | 93 %BOD/ThOD | OECD 301C - MITI (I) |

| | | | | | | |
|---|----------------------|---|---------|---|-------------------------------------|--------------------------------|
| Methylhexane | | Compound Phân hủy sinh học | | sinh hóa | D | |
| 3-Methylhexane | 589-34-4 | Analogous Compound Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 93 %BOD/ThO D | OECD 301C - MITI (I) |
| Non-Volatile Polymeric Components | Bí mật thương nghiệp | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 16 %BOD/ThO D | OECD 301D - Closed Bottle Test |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh. | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 82 %BOD/ThO D | OECD 302C - Modified MITI (II) |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic | 42 Ngày | Tốc độ tổng hợp CO2 | >60 %CO2 evolution/THCO 2 evolution | 835.3300 Soil Biodeg |
| Dimethylcyclopentane | 2532-58-3 | Ước tính Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Tốc độ tổng hợp CO2 | 12 %CO2 evolution/THCO 2 evolution | |
| Dimethylcyclopentane | 2532-58-3 | Ước tính Sự quang hóa | | Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí) | 4.36 Ngày (t 1/2) | |
| Beta-(3,4-Epoxy)cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Ước tính Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 28 %BOD/ThO D | OECD 301D - Closed Bottle Test |
| Beta-(3,4-Epoxy)cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Ước tính Thủy phân | | Hydrolytic half-life | 6.5 hours (t 1/2) | |
| Cyclohexane | 110-82-7 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 77 %BOD/ThO D | OECD 301F - Manometric Respiro |
| Cyclohexane | 110-82-7 | Thí nghiệm Sự quang hóa | | Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí) | 4.3 Ngày (t 1/2) | |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 0 %BOD/ThOD | OECD 301D - Closed Bottle Test |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Thí nghiệm Sự quang hóa | | Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí) | 3.0 Ngày (t 1/2) | |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Hydrolysis product Phân hủy sinh học | 25 Ngày | Tốc độ tổng hợp CO2 | >90 %CO2 evolution/THCO 2 evolution | OECD 301B - Mod. Sturm or CO2 |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Thí nghiệm Thủy phân | | Hydrolytic half-life | 0.37 minutes (t 1/2) | |

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|--------------------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------|
| Heptane, branched, | 426260-76-6 | Không có dữ liệu hoặc dữ | N/A | N/A | N/A | N/A |

| | | | | | | |
|---|-------------------|---|---------|-------------------------------------|-------|---------------------------------|
| cyclic and linear | | liệu không đầy đủ để phân loại | | | | |
| Methyl Acetate | 79-20-9 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 0.18 | |
| 2-Methylhexane | 591-76-4 | Mô hình hóa Tích tụ sinh học | | Hệ số tích lũy sinh học | 98 | Catalogic™ |
| 2-Methylhexane | 591-76-4 | Mô hình hóa Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 3.71 | Episuite™ |
| 3-Methylhexane | 589-34-4 | Mô hình hóa Tích tụ sinh học | | Hệ số tích lũy sinh học | 120 | Catalogic™ |
| 3-Methylhexane | 589-34-4 | Mô hình hóa Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 3.71 | Episuite™ |
| Non-Volatile Polymeric Components | Bí mật thương mại | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Mô hình hóa Tích tụ sinh học | | Hệ số tích lũy sinh học | 5.1 | Catalogic™ |
| Citric Acid, Tributyl Ester, Acetate | 77-90-7 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 4.86 | OECD 117 log Kow HPLC method |
| Dimethylcyclopentane | 2532-58-3 | Ước tính Tích tụ sinh học | | Hệ số tích lũy sinh học | 166 | |
| Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)Ethyltrimethoxy Silane | 3388-04-3 | Ước tính Tích tụ sinh học | | Hệ số tích lũy sinh học | 2.3 | |
| Cyclohexane | 110-82-7 | Thí nghiệm BCF - Fish | 56 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | 129 | OECD305-Bioconcentration |
| Cyclohexane | 110-82-7 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 3.44 | |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Thí nghiệm BCF - Fish | 56 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | <=321 | OECD305-Bioconcentration |
| Methylcyclohexane | 108-87-2 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 3.88 | |
| Maleic Anhydride | 108-31-6 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | -2.61 | OECD 107 log Kow shke flask mtd |

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải

được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1993

Loại hình vận chuyển Chất lỏng dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật (HEPTANE, METHYL ACETATE)

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Có

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1993

Loại hình vận chuyển Chất lỏng dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật (HEPTANE, METHYL ACETATE)

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số

69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

Section 01: Address thông tin bị xóa.
Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: giá trị áp suất bay hơi thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.
VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ

dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/